

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	275				2.171	2.171	1.109	-	-	(1.062)
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	255				1.971	1.971	1.009	-	-	(962)
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	227				1.872	1.872				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	13				147	147				
	Dưới 4 tuổi	5	2,50	0,50	1,25	75	75				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	8	1,50	0,50	0,75	72	72				
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	-	1,50	0,50	0,75	-	-				
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-			0	-	-				
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	1,25	-	-				
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	-	2,00	0,50	1	-	-				
	Từ 16 tuổi trở lên	-	1,50	0,50	0,75	-	-				
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	10			0	108	108				
	Đang nuôi 1 con	5	1,00	0,50	0,5	30	30				
	Đang nuôi 2 con	2	2,00	0,50	1	24	24				
	Đang nuôi 3 con	3	3,00	0,50	1,5	54	54				

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
5	Người cao tuổi	72			0	216	216				
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	-			0	-	-				
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	-	1,50	0,50	0,75	-	-				
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	-	2,00	0,50	1	-	-				
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	8	1,00	0,50	0,5	24	24				
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	64	1,00	0,50	0,5	192	192				
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	-	3,00	0,50	1,5	-	-				
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	119			0	1.284	1.284				
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	19			0	264	264				
	Dưới 16 tuổi	8	2,50	0,50	1,25	120	120				
	Từ 16 đến 60 tuổi	7	2,00	0,50	1	84	84				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4	2,50	0,50	1,25	60	60				
6.2	Người khuyết tật nặng	100			0	1.020	1.020				

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	Dưới 16 tuổi	30	2,00	0,50	1	360	360				
	Từ 16 đến 60 tuổi	60	1,50	0,50	0,75	540	540				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	10	2,00	0,50	1	120	120				
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	13	1,50	0,50	0,75	117	117				
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	28			0	99	99				
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	4			0	54	54				
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	1	2,50	0,50	1,25	15	15				
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	3			0	39	39				
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	3	1,50	0,50	0,75	39	39				
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	-	3,00	0,50	1,5	-	-				
	...				0	-	-				

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	-	1,50	0,50	0,75	-	-				
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	24			0	45	45				
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật	5			0	45	45				
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	5	1,50	0,50	0,75	45	45				
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	-	2,00	0,50	1	-	-				
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	-			0	-	-				
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	-	1,00	0,50	0,5	-	-				
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	-	2,00	0,50	1	-	-				
	...				0	-	-				
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	19			0	-	-				
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	19	1,50	0,50	0,75	20,25	20,25				
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng	-	3,00	0,50	1,5	-	-				
	...				0	-	-				
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	-	2,50	0,50	1,25	-	-				

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	-	5,00	0,50	2,5	-	-				
	...				0	-	-				
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	-			0	-	-				
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				0	-	-				
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng	-			0	-	-				
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	-	4,00	0,50	2	-	-				
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	-			0	-	-				
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	-	4,00	0,50	2	-	-				
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	-	4,00	0,50	2	-	-				
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống	-			0	-	-				
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	-	4,00	0,50	2	-	-				
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)	-			0	-	-				
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-				

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	-	4,00	0,50	2	-	-				
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	20	20,00	0,50	10	200	200				

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)					2.463	2.463
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	202				2.163	2.163
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	172				1.887	1.887
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	18				222	222
	Dưới 4 tuổi	10	2,50	0,50	1,25	150	150
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	8	1,50	0,50	0,75	72	72
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	-	1,50	0,50	0,75	-	-
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-			0	-	-

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	Dưới 4 tuổi	-	2,50	0,50	1,25	-	-
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	-	2,00	0,50	1	-	-
	Từ 16 tuổi trở lên	-	1,50	0,50	0,75	-	-
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	17			0	234	234
	Đang nuôi 1 con	5	1,00	0,50	0,5	30	30
	Đang nuôi 2 con	2	2,00	0,50	1	24	24
	Đang nuôi 3 con	10	3,00	0,50	1,5	180	180
5	Người cao tuổi	-			0	-	-
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	-			0	-	-
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	-	1,50	0,50	0,75	-	-
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	-	2,00	0,50	1	-	-
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	-	1,00	0,50	0,5	-	-

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	-	1,00	0,50	0,5	-	-
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	-	3,00	0,50	1,5	-	-
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	107			0	1.161	1.161
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	19			0	264	264
	Dưới 16 tuổi	8	2,50	0,50	1,25	120	120
	Từ 16 đến 60 tuổi	7	2,00	0,50	1	84	84
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4	2,50	0,50	1,25	60	60
6.2	Người khuyết tật nặng	88			0	897	897
	Dưới 16 tuổi	28	2,00	0,50	1	336	336
	Từ 16 đến 60 tuổi	53	1,50	0,50	0,75	477	477
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	7	2,00	0,50	1	84	84

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	30	1,50	0,50	0,75	270	270
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	30			0	276	276
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	4			0	42	42
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	1	2,50	0,50	1,25	15	15
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	3			0	27	27
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	3	1,50	0,50	0,75	27	27
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	-	3,00	0,50	1,5	-	-
	...				0	-	-
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	-	1,50	0,50	0,75	-	-
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	26			0	234	234
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật	7			0	63	63
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	7	1,50	0,50	0,75	63	63

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	-	2,00	0,50	1	-	-
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	-			0	-	-
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	-	1,00	0,50	0,5	-	-
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	-	2,00	0,50	1	-	-
	...				0	-	-
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	19			0	171	171
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	19	1,50	0,50	0,75	171	171
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng	-	3,00	0,50	1,5	-	-
	..	-			0	-	-
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	-	2,50	0,50	1,25	-	-
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	-	5,00	0,50	2,5	-	-
	...	-			0	-	-

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	-			0	-	-
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng	-			0	-	-
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng	-			0	-	-
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	-	4,00	0,50	2	-	-
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	-			0	-	-
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	-	4,00	0,50	2	-	-
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	-	4,00	0,50	2	-	-
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống	-			0	-	-
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	-	4,00	0,50	2	-	-
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)	-			0	-	-
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,50	2,5	-	-

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	-	4,00	0,50	2	-	-
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	30	20,00	0,50	10	300	300